

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - ĐÀ NẴNG

Căn cứ các Điều 212, 396, 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2021/UBTVQH14 ngày 30/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 119/2025/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2025 về việc “*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận về nuôi con chung*”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc HNGĐ:*

1. Anh Nguyễn Quang K, sinh năm 1979; địa chỉ: thôn P, xã H, thành phố Đà Nẵng.

2. Chị Bùi Thị Bích T, sinh năm 1981; địa chỉ: thôn P, xã H, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Nguyễn Quang K và chị Bùi Thị Bích T tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là xã H, thành phố Đà Nẵng) vào ngày 23/02/2005 (*Giấy CNKH số 97/2005*). Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định pháp luật.

Xét thực trạng quan hệ hôn nhân vợ chồng thì thấy: Anh K và chị Thủy C sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã nhau, cả hai không còn yêu thương nhau và vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Nay anh K và chị T xét thấy hạnh phúc vợ chồng đã thực sự tan vỡ, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên thỏa thuận ly hôn và yêu cầu Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn giữa vợ chồng. Xét sự

thuận tình ly hôn giữa vợ chồng là tự nguyện, phù hợp với thực tế và không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên công nhận.

[2] Về con chung: Anh K và chị T thống nhất khai nhận vợ chồng có 02 con chung, tên là: Nguyễn Sỹ L, sinh ngày 22/9/2005 và Nguyễn Sỹ T1, sinh ngày 17/10/2010.

Nay ly hôn anh K và chị T thống nhất thỏa thuận giao con chung là Nguyễn Sỹ T1, sinh ngày 17/10/2010 cho anh K là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi và có khả năng lao động; Cháu Nguyễn Sỹ L, sinh ngày 22/9/2005 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động thích sống với ai là quyền của cháu anh K, chị T không yêu cầu Tòa can thiệp.

Anh K không yêu cầu chị T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai có quyền cản trở. Khi có lý do chính đáng các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Xét thỏa thuận giao nuôi con chung giữa vợ chồng là hợp pháp, phù hợp với thực tế nên công nhận.

[3] Về tài sản chung: Anh K và chị T thống nhất khai không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đề cập.

[4]. Về lệ phí việc dân sự sơ thẩm: Anh K và chị T phải chịu là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*).

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và ghi nhận ý kiến thuận tình ly hôn ngày 27/11/2025, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Quang K và chị Bùi Thị Bích T (*giấy chứng nhận kết hôn số 97/2005 ngày 23/02/2005, đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là xã H, thành phố Đà Nẵng*).

1.2. Về con chung: Sau ký hôn anh Nguyễn Quang K là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Sỹ T1, sinh ngày 17/10/2010 cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi và có khả năng lao động; Cháu Nguyễn Sỹ L, sinh ngày 22/9/2005 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động thích sống với ai là quyền của cháu anh K, chị T không yêu cầu Tòa can thiệp.

Anh K không yêu cầu chị T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai có quyền cản trở. Khi có lý do chính đáng các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Anh K và chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đề cập.

2. Về lệ phí Tòa án: Lệ phí giải quyết việc hôn nhân gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) anh Nguyễn Quang K và chị Bùi Thị Bích T phải chịu, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí 300.000 đồng (*Ba*

trăm ngàn đồng) anh K và chị T đã nộp theo biên lai thu số 0006207 ngày 27/11/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND khu vực 11-Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự TP Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

Nguyễn Hùng